TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/DSST
Ngày: 30/01/2024
V/v:"Tranh chấp mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát**

2. Ông Thiều Đình Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Qúy Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 29 và ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2012/DSST ngày 02/3/2012 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 239/2024/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyen Ngọc M (Nguyen ép. Campan Ngọc - M)

Địa chỉ: 1 R - 94220 C - L - France.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Minh T, sinh năm 1981

Địa chỉ: 12/8/6 đường S, khu phố 4, phường H, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có mặt ngày 29/01/2024 và vắng mặt ngày 30/01/2024)

(Giấy ủy quyền số 004697, Quyển số 01.TP/CC – SCC/UQ ngày 01/7/2011 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn: Ông Trần Đình T1, sinh năm 1976

Địa chỉ: 17/6A đường M, khu phố 4, phường T A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Thanh T2, sinh năm 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 122/3A Z, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 1009 Lô B, Chung cư AL 2, phường K, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 13255, Quyển số 3 ngày 16/5/2014 tại Phòng công chứng J, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1.Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2011, các bản tự khai, Biên bản hòa giải, nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Minh T trình bày:

Ông Nguyễn Văn C (chết ngày 11/8/1997) và bà Trương Ngọc L (chết ngày 04/5/2020) là chủ sở hữu tài sản nhà và đất tại số 56 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông bà có 04 (bốn) người con gồm: Ông Nguyễn Văn P (sinh năm 1951), ông Nguyễn Văn L1 (sinh năm 1955), ông Nguyen Daniel (Nguyễn Văn H, sinh năm 1959) và bà Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1960.

Trong quá trình Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đang thụ lý giải quyết vụ án số 609/TLST-DS ngày 10/10/2007 về tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn là ông Nguyen Daniel-Nguyễn Văn H và bị đơn là ông Nguyễn Văn L1) thì ngày 13/10/2009, tại trụ sở Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà M và ông Trần Đình T1 có làm giấy thỏa thuận viết tay (không có sự xác nhận của công chứng viên) với nội dung đồng ý chuyển nhượng quyền hưởng kỷ phần di sản thừa kế mà Bà M nhận được đối với nhà và đất tại số 56 QT, Phường 1, quận G với giá chuyển nhượng 2.960.554.779 đồng. Phương thức thanh toán được chia làm 3 đợt như sau:

Đợt 1: Giao 1.000.000.000 đồng ngay sau khi giấy thỏa thuận được ký kết.

Đợt 2: Giao 1.000.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đợt 3: Giao 960.554.779 đồng khi Bà M ký giấy ủy quyền cho ông T1 được quyền định đoạt đối với phần di sản nêu trên.

Đồng thời cũng vào ngày 13/10/2009, giữa Bà M và ông T1 giao kết Hợp đồng ủy quyền số 037064 Quyển số 10TP/CC-SCC/HĐGD tại Phòng công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung:

Bên B (ông T1) được quyền thay mặt bên A (Bà M) liên hệ với Tòa án nhân dân các cấp và các cơ quan chức năng có thẩm quyền khác để giải quyết việc tranh chấp thừa kế….

Sau khi được Tòa án công nhận quyền thừa kế hợp pháp cho bên A (Bà M), bên B (ông T1) được quyền thay mặt và nhân danh bên A (Bà M) nhận phần thừa kế của bên A (Bà M); được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu phần nhà ở đối với phần thừa kế của bên A (Bà M) trong căn nhà số 56 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật và Bà M đã ký Hợp đồng ủy quyền số 005431, Quyển số: 01.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/8/2011 tại Văn phòng công chứng BT, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Trần Đình T1 với phạm vi ủy quyền được thực hiện các thủ tục về việc nộp án phí dân sự sơ thẩm, nhận số tiền 2.827.268.444 đồng mà bà L thi hành theo bản án sơ thẩm trên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T1 đã thanh toán cho Bà M số tiền 1.600.000.000 đồng nhưng đến nay ông T1 vẫn không thực hiện số tiền còn lại như cam kết. Nay, Bà M yêu cầu ông T1 tiếp tục trả số tiền còn lại là 1.360.554.779 đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà M đề nghị Tòa án tuyên không chấp

nhận yêu cầu phản tố của ông T1 về việc buộc Bà M trả lại số tiền 1.600.000.000 đồng vì Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không thể hiện ông được nhận kỷ phần thừa kế.

2. Tại Đơn yêu cầu phản tố đề ngày 20/6/2014, bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Thanh T2 trình bày:

Vào ngày 13/10/2009, ông Trần Đình T1 có lập Giấy thỏa thuận với bà Nguyễn Ngọc M về việc chuyển nhượng phần quyền thừa kế của Bà M tại số 56 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông Trần Đình T1 với số tiền chuyển nhượng là 2.960.554.779 đồng (hai tỷ, chín trăm sáu mười triệu, năm trăm mười bốn ngàn, bảy trăm bảy mươi chín đồng).

Việc thanh toán chia làm 3 đợt:

Đợt 1: Giao 1.000.000.000 đồng ngay sau khi giấy thỏa thuận được ký kết.

Đợt 2: Giao 1.000.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật cho ông được nhận thừa kế.

Đợt 3: Giao 960.554.779 đồng khi Bà M ký giấy ủy quyền cho ông T1 được quyền định đoạt đối với phần di sản nêu trên.

Ông T2 cho rằng theo bản thỏa thuận nêu trên thì khi có Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết phân chia di sản có hiệu lực, ông T1 tiến hành giao tiền đợt 2 theo thỏa thuận nhưng nội dung Bản án nêu trên không tuyên cho ông T1 được hưởng phần thừa kế đó (phần thừa kế của Bà M). Tuy nhiên, ông T1 vẫn tiếp tục giao tiền cho Bà M số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu đồng). Sau khi ông T1 thanh toán cho Bà M phần lớn số tiền nhận chuyển nhượng phần quyền kỷ phần thừa kế của Bà M, bà lại không tiếp tục đảm bảo quyền lợi cho ông T1, ông T1 đã từ bỏ và không tiếp tục thực hiện thỏa thuận ngày 13/10/2009. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DS-ST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định Bà M được hưởng số tiền thừa kế 2.827.268.444 (hai tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn bốn trăm bố mươi bốn) đồng từ việc thừa kế nhà và đất số 56 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng do Bà M không giao bản chính giấy ủy quyền cho ông T1 nên ông T1 không thể nhận phần thừa kế của Bà M.

Việc không tiếp tục thực hiện thỏa thuận ngày 13/10/2009 xem như ông T1 từ bỏ quyền nhận chuyển nhượng thừa kế của Bà M, việc này hoàn toàn bất lợi cho ông T1. Ông T2 cho rằng Bà M buộc ông T1 trả tiếp cho Bà M số tiền 1.360.554.779 (một tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng là hoàn toàn không có căn cứ. Nay ông T1 có yêu cầu phản tố buộc Bà M phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông T1 số tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng mà Bà M đã nhận và tiền lãi theo lãi suất cơ bản Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật (lãi suất tính từ thời điểm Bà M nhận tiền cho đến khi Bà M hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của

các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự ông Bùi Thanh T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Đình T1 chưa chấp hành đúng quy định pháp luật, dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc M và đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với bị đơn lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn cho rằng yêu cầu đòi lại số tiền mà ông T1 nhận nợ là 1.360.554.779 (Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng. Tuy nhiên theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ số tiền nêu trên xuất phát từ việc ông T1 chưa thực hiện nghĩa vụ đầy đủ theo thỏa thuận (được ghi nhận tại Giấy thỏa thuận đề ngày 13/10/2009) giữa ông Trần Đình T1 và bà Nguyễn Ngọc M về việc chuyển nhượng quyền thừa kế của Bà M đối với tài sản số 59 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 2.960.554.779 đồng. Đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản.

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thì vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Xét yêu cầu của đương sự:

2.2.1 Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện thỏa thuận tại Giấy thỏa thuận ngày 13/10/2009 giữa bà Nguyễn Ngọc M và ông Trần Đình T1 về việc chuyển nhượng kỷ phần thừa kế nhà và đất tọa lạc tại số 59 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh khi Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa giải quyết vụ án số 609/TLST-DS ngày 10/10/2007 về tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn là ông Nguyen Daniel-Nguyễn Văn H và bị đơn là ông Nguyễn Văn L1 liên quan đến tài sản nêu trên. Nội dung các bên thỏa thuận như sau: bà Nguyễn Ngọc M đồng ý chuyển nhượng quyền hưởng kỷ phần di sản thừa kế mà Bà M nhận được đối với nhà và đất tại số 56 QT, Phường 1, quận G cho ông Trần Đình T1 với giá chuyển nhượng 2.960.554.779 đồng. Phương thức thanh toán được chia làm 3 đợt như sau:

Đợt 1: Giao 1.000.000.000 đồng ngay sau khi giấy thỏa thuận được ký kết.

Đợt 2: Giao 1.000.000.000 đồng khi bản án có hiệu lực pháp luật cho ông được nhận thừa kế.

Đợt 3: Giao 960.554.779 đồng khi Bà M ký giấy ủy quyền cho ông T1 được quyền định đoạt đối với phần di sản nêu trên.

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 3659/2009/DSST ngày 25/12/2009, quyết định: "... bà Nguyễn Ngọc M ... được chia kỷ phần thừa kế bằng tiền tương đương 2.827.268.444 đồng." Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo.

Tại Công văn số 6788/CTHA ngày 08/8/2013 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh: Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức thi hành Bản án số 3659/DSST ngày 25/12/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần án phí dân sự của ông Nguyen Daniel (Nguyễn Văn H), ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Ngọc M, ông Nguyễn Văn L1 và bà Trương Ngọc L. Về phần yêu cầu thi hành án của các đương sự thì Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh chưa nhận được đơn yêu cầu. Như vậy, các người thừa kế được Tòa án xác định hưởng kỷ phần theo bản án dân sự sơ thẩm nêu trên đã tự thỏa thuận thi hành, không yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành.

Ngày 15/9/2010, Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 877939, số vào sổ cấp GCN: CH00285 cho bà Trương Ngọc L nhà và đất số số 59 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 21/12/2010, bà L chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần thương mại đầu tư và phát triển nguồn nhân lực Tracimexco toàn bộ nhà xưởng và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 59 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 15/8/2014, Công ty Cổ phần thương mại đầu tư và phát triển nguồn nhân lực Tracimexco đã chuyển nhượng toàn bộ tài sản trên cho ông Nguyễn Minh N và bà Đỗ Xuân H. Tất cả giao dịch đều được công chứng chứng thực và đăng bộ sang tên.

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn là ông T cho rằng *Giấy xác nhận đề ngày 12/5/2010 về việc ông Trần Đình T1 xác nhận đã nhận đủ tiền 2.827.268.444 đồng* cho Bà M được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 19, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận chữ ký không phải do ông thu thập và ông không có bản chính, ông không biết bản chính hiện ai giữ. *Tại biên bản lấy lời khai bà Trương Ngọc L vào ngày 24/3/2014* ghi nhận bà cho rằng sau khi bán nhà số 59 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh thì *bà giao tiền giá trị kỷ phần thừa kế theo Bản án dân sự số3659/2009/DS-ST của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho ông T1 nhưng không làm biên nhận*. Tại bản khai của ông Trần Đình T1 ngày 21/6/2016, ông T1 cho rằng giấy xác nhận nhận đủ tiền nêu trên là có vì để làm hình thức, không có việc nhận tiền. Đồng thời, tại phiên tòa sơ thẩm, ông Thành cho rằng bà L có nhu cầu bán nhà số 59 QT, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T1 là người môi giới mua bán nhà và ông T1 là người tiếp nhận dịch vụ hoàn tất toàn bộ hồ sơ mua bán, cấp giấy chứng nhận sở hữu tài sản cho bà L và người mua tài sản. Giấy xác nhận đề ngày 24/7/2011 do

bà L thừa nhận đã giao tiền cho ông T1 giá trị kỷ phần Bà M nhưng không có chữ ký, chữ viết của ông T1 thừa nhận.

Như phân tích trên, Bà M và ông T1 thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền về tài sản có điều kiện khi Bà M chưa được xác định có quyền đối với tài sản hình thành trong tương lai được thể hiện bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền. Đồng thời, tài sản thừa kế đã được chuyển nhượng nhiều lần sau khi bà Trương Ngọc L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp như nêu trên.

Do đó, giao dịch chuyển nhượng quyền về tài sản bị vô hiệu nhưng do các đương sự không có yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán theo thỏa thuận ngày 13/10/2009 vô hiệu nên Tòa án không xem xét và không xem xét lỗi để giải quyết hậu quả pháp lý (bồi thường thiệt hại) khi hợp đồng vô hiệu. Vì vậy, số tiền Bà M yêu cầu Tòa án buộc ông T1 tiếp tục trả số tiền còn lại 1.360.554.779 (Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng theo hợp đồng đã bị vô hiệu là không có căn cứ chấp nhận.

2.2 Đối với yêu đơn yêu cầu phản tố của bị đơn:

Do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tống đạt hợp lệ nhưng bị đơn lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án không xem xét yêu cầu của bị đơn. Căn cứ vào Điều 217 Điều 218 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T1 buộc Bà M phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông T1 số tiền 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng mà Bà M đã nhận và tiền lãi theo lãi suất cơ bản Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật (lãi suất tính từ thời điểm Bà M nhận tiền cho đến khi Bà M hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

2.3 Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 52.816.643 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 26.408.322 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/00940 ngày 22/02/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, bà phải nộp thêm 26.408.321 (Hai mươi sáu triệu bốn trăm lẻ tám ngàn ba trăm hai mươi mốt) đồng.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T1 vì triệu tập ông đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên ông Trần Đình T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 30.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 30.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/07149 ngày 09/7/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, ông T1 đã nộp đủ tiền.

Về quyền kháng cáo: ông Đặng Minh T có mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/01/2024, sau khi chủ tọa thông báo phiên tòa sẽ tiếp tục vào lúc 16 giờ ngày

30/01/2024 thì ông T xin vắng mặt vì bận việc riêng nên nguyên đơn có quyền kháng cáo được tính từ ngày nguyên đơn nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 72, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 122, Điều 124, Điều 428 và Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí của Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyen Ngọc M (Nguyen ép. Campan Ngọc - M) yêu cầu ông T1 tiếp tục trả số tiền còn lại 1.360.554.779 (Một tỷ ba trăm sáu mươi triệu năm trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm bảy mươi chín) đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Đình T1 buộc Bà M phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông T1 số tiền 1.600.000.000 (Một tỷ sáu trăm triệu) đồng mà Bà M đã nhận và tiền lãi theo lãi suất cơ bản Ngân hàng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật (lãi suất tính từ thời điểm Bà M nhận tiền cho đến khi Bà M hoàn thành nghĩa vụ thanh toán).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyen Ngọc M (Nguyen ép. Campan Ngọc - M) phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 52.816.643 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 26.408.322 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/00940 ngày 22/02/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, bà phải nộp thêm 26.408.321 (Hai mươi sáu triệu bốn trăm lẻ tám ngàn ba trăm hai mươi mốt) đồng.

Ông Trần Đình T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 30.000.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 30.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AG/2010/07149 ngày 09/7/2014 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy, ông T1 đã nộp đủ tiền.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS-VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Phương